

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>820,598,548,724</b>	<b>444,466,983,726</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>64,241,556,669</b>	<b>94,240,064,221</b>
1. Tiền	111	VI.01	55,531,556,669	83,440,064,221
2. Các khoản tương đương tiền	112		8,710,000,000	10,800,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>261,783,961,429</b>	<b>276,348,536,178</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.02	700,725,834,289	714,955,129,291
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,091,810,889	5,938,335,715
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.03	209,745,849,331	212,899,145,906
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(656,780,448,632)	(657,444,990,286)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		915,552	915,552
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>445,684,359,074</b>	<b>62,227,736,723</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	455,564,647,282	62,227,736,723
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(9,880,288,208)	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>48,888,671,552</b>	<b>11,650,646,604</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	8,544,105,419	1,080,156,944
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.14	38,821,059,169	9,046,982,696
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,523,506,964	1,523,506,964
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>858,778,781,903</b>	<b>896,141,336,411</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2,650,292,000</b>	<b>2,310,342,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		19,718,254,473	19,718,254,473
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		188,100,000	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2,462,192,000	2,310,342,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(19,718,254,473)	(19,718,254,473)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>523,976,251,183</b>	<b>551,601,506,010</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.09	244,331,707,907	268,441,671,657
- Nguyên giá	222		712,191,863,816	714,011,504,875
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(467,860,155,909)	(445,569,833,218)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	VI.11	6,217,770,547	3,262,395,530
- Nguyên giá	225		7,269,109,317	3,596,227,499
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1,051,338,770)	(333,831,969)
3. TSCĐ vô hình	227	VI.10	273,426,772,729	279,897,438,823
- Nguyên giá	228		289,076,997,114	294,578,529,048
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15,650,224,385)	(14,681,090,225)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>70,509,684,297</b>	<b>59,229,115,074</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08	70,509,684,297	59,229,115,074
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>VI.04</b>	<b>34,454,571,643</b>	<b>54,615,413,702</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			20,898,570,259
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		41,466,013,443	41,466,013,443
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7,011,441,800)	(7,749,170,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>227,187,982,780</b>	<b>228,384,959,625</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	227,187,982,780	228,384,959,625
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1,679,377,330,627</b>	<b>1,340,608,320,137</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>993,553,635,037</b>	<b>654,200,188,760</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>979,343,492,409</b>	<b>642,503,905,235</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		922,879,034,338	514,007,910,461
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,288,083,413	17,106,518,468
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		33,717,678,304	29,997,134,857
4. Phải trả người lao động	314		10,433,569,822	14,167,663,910
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		241,231,262	4,999,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		199,196,679	7,228,739
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2,483,585,125	39,426,810,429
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3,203,593,820	22,894,118,725
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(102,480,354)	(102,480,354)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14,210,142,628</b>	<b>11,696,283,525</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1,146,089,774	
7. Phải trả dài hạn khác	337		9,968,250,000	9,993,250,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3,095,802,854	1,703,033,525
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>685,823,695,590</b>	<b>686,408,131,377</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>685,823,695,590</b>	<b>686,408,131,377</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,488,774,701,456	2,488,774,701,456
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(5,232,969,000)	(5,232,969,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,760,524,885	8,760,524,885
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1,821,667,467,002)	(1,817,913,051,278)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>429</b>		<b>15,188,905,251</b>	<b>12,018,925,314</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1,679,377,330,627</b>	<b>1,340,608,320,137</b>

NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

Trịnh Anh Tuấn

Ngày 23 tháng 01 năm 2024  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Dương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Quý IV Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,518,252,392,978	1,710,876,823,028	7,578,434,056,955	7,880,406,624,756
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1,518,252,392,978	1,710,876,823,028	7,578,434,056,955	7,880,406,624,756
Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1,513,744,965,718	1,616,714,342,783	7,339,711,668,222	7,585,872,357,896
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4,507,427,260	94,162,480,245	238,722,388,733	294,534,266,860
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	(1,032,113,310)	2,673,447,823	21,516,131,276	8,545,089,811
Chi phí tài chính	22	VI.28	(2,458,207,007)	1,118,072,822	856,548,498	4,112,733,799
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		208,353,112	171,363,872	972,922,426	620,660,574
Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	828,516,962	-	828,516,962
Chi phí bán hàng	25		23,962,560,243	48,187,677,298	227,853,645,780	183,270,240,560
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		20,507,265,048	52,985,546,517	47,190,046,805	111,136,825,749
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(26+25)+24)	30		(38,536,304,334)	(4,626,851,607)	(15,661,721,074)	5,388,073,525
Thu nhập khác	31		(6,517,855,255)	158,311,153	16,969,195,319	3,560,843,926
Chi phí khác	32		(6,336,218,247)	6,785,226,975	782,754,355	6,879,703,396
Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	40		(181,637,008)	(6,626,915,822)	16,186,440,964	(3,318,859,470)
Tổng lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế (50=30+40)	50		(38,717,941,342)	(11,253,767,429)	524,719,890	2,069,214,055
Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.30	3,955,936	-	1,112,692,838	-
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN (60=50-51)	60		(38,721,897,278)	(11,253,767,429)	(587,972,948)	2,069,214,055
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(38,413,839,092)	(10,773,085,534)	(3,744,080,895)	2,303,837,616
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(308,058,186)	(480,681,895)	3,156,107,947	(234,623,561)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn



Ngày 23 tháng 01 năm 2024  
 Tổng giám đốc

Trần Văn Dương



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (GIẢN TIẾP)**  
 Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		524,719,890	2,069,214,055
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		26,005,324,259	25,728,583,058
- Các khoản dự phòng	03		(11,282,558,062)	486,968,215
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		73,639,622	620,660,574
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		6,168,120,086	(6,576,114,428)
- Chi phí lãi vay	06		972,922,426	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22,462,168,221	22,329,311,474
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(19,679,534,359)	16,324,111,513
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(373,576,334,143)	92,273,029,033
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		344,894,640,806	(91,369,842,549)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(6,266,971,630)	8,245,344,917
- Tiền lãi vay đã trả	13		(972,922,426)	(620,660,574)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(33,138,953,531)	47,181,293,814
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(951,382,472)	(1,315,643,469)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		12,094,904,364	465,909,092
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		12,240,834,381	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,666,727,100	2,611,011,703
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		25,051,083,373	1,761,277,326
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		66,658,836,025	103,335,446,274
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(86,927,422,026)	(103,958,186,273)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		(1,642,051,393)	(391,234,176)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21,910,637,394)	(1,013,974,175)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(29,998,507,552)	47,928,596,965
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		94,240,064,221	46,311,467,256
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70		64,241,556,669	94,240,064,221

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Trịnh Anh Tuấn



Ngày 23 tháng 01 năm 2024  
 Tổng giám đốc

Trần Văn Dương

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP**  
**Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư - CTCP (PETEC)**

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH**

Chỉ tiêu	Phải nộp tại đầu kỳ	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Đơn vị tính: VND
		Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>Thuế</b>	<b>28,473,627,893</b>	<b>639,865,115,095</b>	<b>636,144,571,648</b>	<b>Phải nộp tại cuối kỳ</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	8,962,577,866	60,067,680,216	66,101,570,668	32,194,171,340
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	344,422,217	344,422,217	2,928,687,414
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	738,047,609	738,047,609	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,522,093,964)	1,112,692,838	1,108,736,902	(1,518,138,028)
Thu trên vốn	-	-	-	-
Thuế TNCN	241,814,641	1,300,995,899	1,398,417,223	144,393,317
Thuế tài nguyên	-	126,463,914	126,463,914	-
Thuế nhà đất	(1,413,000)	5,334,746,468	5,334,746,468	(1,413,000)
Thuế môn bài	-	43,000,000	43,000,000	-
Các loại thuế khác	20,792,742,350	570,797,065,934	560,949,166,647	30,640,641,637
<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
Lãi nước chủ nhà	-	-	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-	-	-
Tiền khí âm	-	-	-	-
Phí môi trường	-	-	-	-
Thu điều tiết	-	-	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>28,473,627,893</b>	<b>639,865,115,095</b>	<b>636,144,571,648</b>	<b>32,194,171,340</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Năm 2023**

**I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Đến thời điểm 31/12/2023 Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP có 3 công ty con:

- Công ty cổ phần Cà phê;
  - Công ty TNHH MTV Xăng dầu PETEC Vĩnh Long;
  - Công ty cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu.
- và 1 công ty liên kết (bao gồm đầu tư gián tiếp).

**1.1 Công ty mẹ**

- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – Công ty cổ phần tiền thân là Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư, là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước;
- Thực hiện quyết định số 1020/QĐ-DKVN ngày 07/02/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc cổ phần hoá Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (PETEC). Ngày 29/12/2010, PETEC đã đấu giá thành công 13.000.000 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 5% vốn điều lệ;
- Ngày 18/05/2011, PETEC đã được Sở Kế hoạch và đầu tư Tp Hồ Chí Minh cấp “Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp”, vốn điều lệ là 2.600.000.000.000 đồng với cơ cấu vốn như sau:
  - + Tổng công ty Dầu Việt Nam: 94,78%
  - + Cán bộ công nhân viên: 0,72%
  - + Cổ đông khác: 4,51%
- Ngày 09/4/2013, Tập đoàn dầu khí Việt Nam (PVN) và Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL) ký hợp đồng chuyển quyền sở hữu cổ phần của Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP. Theo đó, PVN đồng ý chuyển nhượng 246.425.100 cổ phần cùng với toàn bộ quyền, lợi ích, nghĩa vụ và trách nhiệm của PVN tương ứng với tỷ lệ cổ phần chuyển nhượng trong PETEC cho PVOIL.

**1.2 Các công ty con**

**- Công ty CP Cà phê PETEC**

- + Địa chỉ: Số 407 Nguyễn Kiệm, Phường 9, Quận Phú Nhuận, TP.HCM
- + Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.
- + Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 58,75%
- + Tỷ lệ biểu quyết: 58,75%

**- Công ty TNHH MTV Xăng dầu PETEC Vĩnh Long**

- + Địa chỉ: Ấp Thanh Mỹ 2, Xã Thanh Đức, Huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long
- + Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.
- + Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 100%
- + Tỷ lệ biểu quyết: 100%

**- Công ty CP Bất động sản và kỹ thuật xăng dầu Petecland (sở hữu gián tiếp) (\*)**

- + Địa chỉ: 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Q.3, TPHCM



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP**  
**Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)**

---

+ Vốn điều lệ: 38.300.000.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 30,71%

+ Tỷ lệ biểu quyết: 33,94%.

(\*) Mặc dù tỷ lệ lợi ích, biểu quyết của PETEC thấp hơn 50% nhưng theo điều lệ của Công ty CP Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu (Petecland), PETEC có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Petecland thông qua việc có đa số thành viên trong Hội đồng quản trị.

**1.3 Công ty liên kết**

**- Công ty CP Kho vận PETEC**

+ Địa chỉ: 81/15 Hồ Văn Huê, P.9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Vốn điều lệ: 71.925.500.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích PETEC: 31,5%

+ Tỷ lệ biểu quyết: 39,21%

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh thương mại tổng hợp bao gồm xuất nhập khẩu xăng dầu, nội địa và thương mại tổng hợp.

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh xăng dầu, bao gồm: xuất nhập khẩu đến 31/5/2013, tổ chức kênh bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm dầu mỏ khác;
- Xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ, các loại vật tư, nguyên liệu, phân bón, phương tiện vận tải và các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu khác;
- Xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy, hải sản;
- Cung cấp các dịch vụ hàng hải (đại lý tàu biển, cung cấp nhiên liệu, thực phẩm và các dịch vụ khác);
- Các hoạt động liên doanh, liên kết: kho cảng, ngân hàng, bảo hiểm, cây xăng, kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp....

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

- Ngày 31/5/2013, Bộ Công Thương đã ban hành công văn số 3548/QĐ-BCT thu hồi Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu của PETEC. Theo đó, PETEC không còn là thương nhân đầu mối nhập khẩu xăng dầu theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của chính phủ về kinh doanh xăng dầu.
- Ngày 01/11/2014 Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Cty TNHH MTV (PVOIL) và PETEC đã ký hợp đồng ủy quyền số 01/PETEC-PVOIL/HDUQ-2014 theo đó PVOIL ủy quyền cho PETEC thực hiện một phần chức năng đầu mối tiêu thụ các sản phẩm xăng, dầu trong khu vực thị trường được phân công.
- Ngày 03/09/2014 chính phủ ban hành Nghị định 83/2014/NĐ-CP thay thế Nghị định 84/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 về Kinh doanh xăng dầu.
- Ngày 04/11/2020 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 004418/QĐ-PTC bổ nhiệm ông Trần Văn Dưỡng giữ chức Tổng giám đốc PETEC.
- Ngày 04/12/2020 Đại hội đồng cổ đông đã ban hành nghị quyết số 004913/NQ-ĐHĐCĐ-PTC bầu bổ sung ông Trần Thanh Tùng làm thành viên HĐQT độc lập.
- Ngày 04/12/2020 Đại hội đồng cổ đông đã ban hành nghị quyết số 004913/NQ-ĐHĐCĐ-PTC bầu bổ sung bà Dương Thị Loan làm thành viên HĐQT độc lập.

## **TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP**

### **Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)**

- Ngày 03/12/2021 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 004771/NQĐHĐCĐ-PTC miễn nhiệm ông Nguyễn Kim Sơn thôi giữ chức thành viên HĐQT PETEC.
- Ngày 31/12/2021 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 005340/QĐ-PTC v/v chấm dứt Hợp đồng lao động đối với ông Trần Văn Nghị - Phó TGĐ PETEC.
- Ngày 30/03/2022 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 001272/NQ-PTC bầu bổ sung ông Nguyễn Ngọc Liên giữ chức thành viên HĐQT PETEC.
- Ngày 16/06/2022 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 002458/NQ-PTC miễn nhiệm ông Trần Thanh Tùng, bà Dương Thị Loan thôi giữ chức thành viên HĐQT độc lập và bầu bổ sung ông Hoàng Minh Tuấn giữ chức thành viên HĐQT độc lập.
- Ngày 27/06/2022 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 002623/NQ-PTC miễn nhiệm ông Bùi Minh Hiệp thôi giữ chức vụ Kế toán trưởng.
- Ngày 27/06/2022 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 002623/NQ-PTC bổ nhiệm ông Trịnh Anh Tuấn giữ chức vụ Kế toán trưởng.
- Ngày 28/04/2023 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 1560/NQ-PTC miễn nhiệm ông Hoàng Minh Tuấn thôi giữ chức thành viên HĐQT độc lập.
- Ngày 21/09/2023 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 003309/QĐ-PTC về việc ông Ông Nguyễn Thanh Hải, Phó Tổng Giám đốc được nghỉ việc để hưởng chế độ hưu trí từ ngày 01/11/2023.

### **II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. **Kỳ kế toán:** bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 cùng niên độ.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam.

### **III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** PETEC áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cùng các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành, sửa đổi bổ sung.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Theo ý kiến của PETEC, Báo cáo tài chính Hợp nhất Năm 2023 (bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và bản thuyết minh báo cáo tài chính đính hợp nhất) của nhóm PETEC đã được lập tuân thủ Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán và các quy định có liên quan hiện hành. Các báo cáo đã thể hiện sự trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động kinh doanh của PETEC vào ngày kết thúc kỳ.

### **3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

#### **\* Đầu tư vào công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do PETEC kiểm soát cho đến hết ngày 31/12/2023. Việc kiểm soát này đạt được khi PETEC có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này:

- Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính và theo các chính sách kế toán thống nhất với công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.



## **TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP**

### **Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)**

- Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong nhóm PETEC được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.
- Lợi ích cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất; phần lợi nhuận hoặc lỗ của cổ đông thiểu số của công ty con trong kỳ báo cáo được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

#### **\* Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư của PETEC vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà PETEC có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà nhóm PETEC nắm giữ.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà nhóm PETEC nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, nhóm PETEC ghi nhận phần tỷ lệ của mình khi thích hợp vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của nhóm PETEC. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa nhóm PETEC với công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong công ty liên kết.

#### **IV - Các chính sách kế toán áp dụng**

##### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

##### **2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

- Giữa ĐVN và USD chuyển đổi theo phương pháp trực tiếp. Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến USD hạch toán ghi nhận ban đầu theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày giao dịch. Riêng nghiệp vụ mua bán USD hạch toán theo tỷ giá mua bán thực tế.
- Các ngoại tệ khác USD được quy đổi ra ĐVN theo tỷ giá tính chéo thông qua đồng USD với tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại hối quốc tế.
- Hạch toán tỷ giá thực hiện theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán số 10 “ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

##### **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 “hàng tồn kho”.**

- Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 “hàng tồn kho”.
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Đánh giá theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá trị thuần thực có thể thực hiện được.



## **TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP**

### **Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)**

---

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đánh giá nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03 “TSCĐ hữu hình” và chuẩn mực kế toán số 04 “TSCĐ vô hình”.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009).
- Tài sản cố định có nguyên giá nhỏ hơn 30.000.000 đồng được chuyển sang công cụ dụng cụ kể từ ngày 10/6/2013 theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.
- Tài sản cố định được đánh giá lại bắt đầu khấu hao theo giá trị mới từ sau ngày 18/05/2011.
- PETEC quyết định thay đổi thời gian khấu hao các tài sản cố định theo Nghị quyết số 6063/NQ-PTC ngày 29/12/2017 của Hội đồng quản trị và Quyết định số 6044/QĐ-PTC ngày 29/12/2017, điều chỉnh tăng thời gian khấu hao một số tài sản từ ngày 01/01/2017 theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo giá gốc, trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: như các TSCĐ khác của PETEC.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: được ghi nhận và trình bày theo phương pháp giá gốc và chi tiết theo từng đơn vị đầu tư, thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và chuẩn mực số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: không.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận và trình bày theo phương pháp giá gốc và chi tiết theo từng đơn vị đầu tư.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường, có giá thị trường thấp hơn so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.
- Khi nhận cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng thì chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần theo hướng dẫn tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp”.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

## **TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP**

### **Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)**

---

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:
  - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
  - + Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
  - + Những khoản chi phí trả trước khác có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

- Chi phí khác.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.
- Lợi thế kinh doanh do đánh giá lại giá trị tài sản phục vụ công tác cổ phần hoá là 301.002.688.770 đ sẽ được phân bổ 10 năm kể từ ngày 19/05/2011.
- Từ 01/01/2017, PETEC điều chỉnh lại thời gian phân bổ chi phí san lấp mặt bằng kho xăng dầu Cái Mép giai đoạn 1 từ 10 năm lên 39 năm theo thời hạn thuê đất theo thông tư 45/2013-BTC của Bộ Tài chính.
- Tổng Công ty thực hiện khấu trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 và được hướng dẫn bởi thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014, tuy nhiên nghị định 189/2013/NĐ-CP đã hết hiệu lực ngày 01/01/2018, nghị định thay thế là nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 có hiệu lực từ ngày 01/01/2018 và Nghị định 140/2020/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 30/11/2020 sửa đổi một số điều của nghị định 126/2017/NĐ-CP như sau: “3. Các doanh nghiệp đã cổ phần hóa trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ có hiệu lực thi hành có giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê đã tính vào giá trị doanh nghiệp và hạch toán tăng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhưng chưa thực hiện phân bổ hết vào chi phí sản xuất kinh doanh và chưa thực hiện khấu trừ hết vào tiền thuê đất, công ty cổ phần thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê còn lại vào chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian tối đa không quá 03 năm kể từ ngày Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ có hiệu lực thi hành. Mức phân bổ hàng năm không dẫn tới kết quả sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần bị lỗ. Sau thời hạn 03 năm, công ty cổ phần tiếp tục phân bổ vào chi phí phần giá trị còn lại (nếu có) và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty cổ phần có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.” Ngoài ra, Công ty đang thực hiện theo hướng dẫn của Tổng Công ty Dầu về việc thực hiện theo nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017: phân bổ hàng năm nhưng không để kết quả sản xuất kinh doanh bị lỗ.

Năm 2023, PETEC thực hiện phân bổ LTVTĐL là 20.082.188.959 đồng.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**



## **TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP**

### **Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng nợ phải trả thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn được cấp của Nhà nước và phần bổ sung từ phân phối lợi nhuận sau thuế.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: không có.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).
- Trên BCTC hợp nhất, phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con đã được loại trừ toàn bộ; cổ tức bằng cổ phần và cổ phần được thưởng (không phải góp thêm tiền hoặc tài sản) mà công ty mẹ nhận được từ công ty con được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: việc ghi nhận được thực hiện tuân thủ phù hợp với chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có

#### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:**

- Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp".
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

**15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không có.**

**16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: không có.**



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP**  
**Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>		
Tiền mặt	415,640,192	435,204,238
Tiền gửi ngân hàng	53,525,061,477	83,004,859,983
Tiền đang chuyển	1,590,855,000	-
Các khoản tương đương tiền	8,710,000,000	10,800,000,000
<b>Cộng</b>	<b>64,241,556,669</b>	<b>94,240,064,221</b>
<b>CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN</b>		
Cổ phiếu	-	-
Trái phiếu	-	-
TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng	-	-
Đầu tư ngắn hạn vào các đơn vị	-	-
Ủy thác quản lý vốn	-	-
Khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7,339,711,668,222	7,585,872,357,896
Chi phí nhân công	110,976,099,658	101,635,107,479
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26,005,324,259	26,842,253,727
Chi phí khác (dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác, dự phòng, ...)	138,062,268,668	165,871,109,960
<b>Cộng</b>	<b>7,614,755,360,807</b>	<b>7,880,220,829,062</b>
<b>HÀNG TỒN KHO</b>		
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1,157,295,803	1,632,664,879
Công cụ, dụng cụ	1,848,745,971	691,841,820
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	452,558,605,508	59,903,230,024
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-
Khác	-	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>455,564,647,282</b>	<b>62,227,736,723</b>
Trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:	(9,880,288,208)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ	(9,880,288,208)	-
<b>THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b>		
<b>Thuế</b>	<b>1,523,506,964</b>	<b>1,523,506,964</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,522,093,964	1,522,093,964
Thu trên vốn	-	-
Thuế TNCN	-	-
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất	1,413,000	1,413,000
Thuế môn bài	-	-
Các loại thuế khác	-	-
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Hoa hồng dầu khí	-	-
Tiền khí âm	-	-
Phí môi trường	-	-
Thu điều tiết	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-
Các khoản khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,523,506,964</b>	<b>1,523,506,964</b>

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP**  
**Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

**TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	73,000,000	499,279,624
Tạm ứng	492,628,000	5,000,000,000
Tài sản thừa thiếu chờ xử lý	915,552	915,552
Chênh lệch thu chi chưa xử lý	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>566,543,552</b>	<b>5,500,195,176</b>

**Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang biến động trong kỳ**

Số đầu kỳ	59,229,115,074	58,732,930,892
Xây lắp	58,322,544,681	46,378,078,506
Thiết bị	-	-
Khác	906,570,393	12,354,852,386

**Tăng trong kỳ**

Xây lắp	28,482,387,942	24,990,644,421
Thiết bị	19,982,572,530	34,485,723,146
Khác	2,671,125,541	-
Đã quyết toán tăng tài sản cố định	5,828,689,871	(9,495,078,725)
Xây lắp	1,157,218,619	-
Thiết bị	1,157,218,619	-
Khác	-	-

**Tạm tăng tài sản cố định**

Xây lắp	-	-
Thiết bị	-	-
Khác	-	-

**Giảm khác**

Xây lắp	16,044,600,100	24,494,460,239
Thiết bị	12,900,107,686	22,541,256,971
Khác	3,144,492,414	1,953,203,268

**Số cuối kỳ**

Xây lắp	70,509,684,297	59,229,115,074
Thiết bị	64,247,790,906	58,322,544,681
Khác	2,671,125,541	-
	3,590,767,850	906,570,393

**ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (TK 228)**

Trái phiếu	-	-
Cổ phiếu	-	-
Cho vay, quản lý ủy thác vốn	-	-
Đầu tư vào các quỹ, các dự án khác	-	-
Góp vốn vào các đơn vị khác	41,466,013,443	41,466,013,443
Khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>41,466,013,443</b>	<b>41,466,013,443</b>

**Thời hạn đáo hạn kể từ ngày mua**

Nhỏ hơn 1 năm	-	-
Từ 1-2 năm	-	-
Từ 2-5 năm	-	-
Lớn hơn 5 năm	41,466,013,443	41,466,013,443
<b>Cộng</b>	<b>41,466,013,443</b>	<b>41,466,013,443</b>

**CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

**Phân loại theo bản chất khoản mục**

Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	14,405,640,249	-
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	-	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4,124,077,923	-
Chi phí tìm kiếm, thăm dò và phát triển mỏ	-	-
Lợi thế kinh doanh	163,444,402,737	162,640,683,830
Khác	45,213,861,871	65,744,275,795
<b>Cộng</b>	<b>227,187,982,780</b>	<b>228,384,959,625</b>

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP**  
**Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

Phân loại theo thời gian kể từ ngày kết thúc năm		
Nhỏ hơn 1 năm	-	-
Từ 1-2 năm	9,716,314,133	4,251,561,796
Từ 2-5 năm	37,277,653,560	61,492,713,999
Lớn hơn 5 năm	180,194,015,087	162,640,683,830
<b>Cộng</b>	<b>227,187,982,780</b>	<b>228,384,959,625</b>

**Ghi chú:** Thực hiện theo điểm b mục 24 điều 1 nghị định 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 và văn bản số 443/DVN-TCKT ngày 16/01/2023 của Tổng công ty Dầu Việt Nam, PETEC thực hiện phân bổ LTVTĐL năm 2023 là 20.082.188.959 đồng.

**TÀI SẢN THUÊ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Tài sản thuê thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản truất tính thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản hoãn nhập tài sản thuê thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

<b>Thuế</b>	<b>33,717,678,304</b>	<b>29,997,134,857</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2,928,687,414	8,962,577,866
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,955,936	-
Thu trên vốn	-	-
Thuế TNCN	144,393,317	241,814,641
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất	-	-
Thuế môn bài	-	-
Các loại thuế khác	30,640,641,637	20,792,742,350
<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Các khoản phụ thu	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-
Lãi nước chủ nhà	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-
Tiền khí ẩm	-	-
Phí môi trường	-	-
Thu điều tiết	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-
Các khoản khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>33,717,678,304</b>	<b>29,997,134,857</b>

**CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Chi phí phải trả các hợp đồng dầu khí	-	-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và xây lắp	-	-
Chi phí thu dọn mỏ	-	-
Chi phí lãi vay	-	-
Chi phí thuế phải trả	-	-
Chi phí phải trả khác	241,231,262	4,999,000,000
<b>Cộng</b>	<b>241,231,262</b>	<b>4,999,000,000</b>

**VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

Vay ngắn hạn	2,043,260,000	22,311,846,001
Nợ dài hạn đến hạn trả	1,160,333,820	582,272,724
<b>Cộng</b>	<b>3,203,593,820</b>	<b>22,894,118,725</b>



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP**  
**Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

---

**VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

Vay dài hạn		
Vay ngân hàng		-
Vay đối tượng khác	-	-
Thuê tài chính	3,095,802,854	1,703,033,525
Trái phiếu phát hành	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3,095,802,854</b>	<b>1,703,033,525</b>

**Chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ**

Lãi vay hạch toán vào chi phí trong kỳ	972,922,426	620,660,574
Lãi vay hạch toán vào giá trị công trình trong kỳ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>972,922,426</b>	<b>620,660,574</b>

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP**  
**Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư - CTCP (PETEC)**

**Chi tiết tiền gửi ngân hàng theo ngân hàng**

Đơn vị tính: VND					
Tên ngân hàng	Tiền gửi ngân hàng	Các khoản tương đương tiền	TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	11,071,416,529	300,000,000	-	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	2,924,639,980	5,400,000,000	-	2,043,260,000	-
Ngân hàng Công thương Việt Nam	1,753,792,142	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LienVietPost Bank)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội (MBANK)	1,759,275,821	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SEABANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đại Dương (OCEANBANK)	20,731,696	410,000,000	-	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (AGRIBANK)	583,136,801	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	120,784,616	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	2,658,594	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải (MARITIMEBANK)	6,158,212	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín (SACOMBANK)	121,137,867	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Á (DONGABANK)	14,030,712	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	29,261,928	-	-	-	-
Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (EXIMBANK)	658,536,585	2,600,000,000	-	-	-
Ngân hàng ANZ Việt Nam (ANZ)	6,690,230	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM (HD Bank)	3,368,626,249	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á (VIETABANK)	31,068,453,272	-	-	-	-
Đối tượng khác 1	15,730,243	-	-	1,160,333,820	3,095,802,854
<b>Tổng cộng</b>	<b>53,525,061,477</b>	<b>8,710,000,000</b>	-	<b>3,203,593,820</b>	<b>3,095,802,854</b>

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP**  
**Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

**CÔNG NỢ PHẢI THU THEO ĐÒI TƯƠNG**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>		
- Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	120,784,616	33,143,637,624
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	53,404,276,861	49,862,334,092
<b>Cộng</b>	<u>53,525,061,477</u>	<u>83,005,971,716</u>
<b>Các khoản tương đương tiền</b>		
- Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	-	-
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	8,710,000,000	10,800,000,000
<b>Cộng</b>	<u>8,710,000,000</u>	<u>10,800,000,000</u>
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-
<b>Cộng</b>	-	-
<b>Phải thu khách hàng</b>		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	3,636,107,120	2,930,947,059
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	318,642,520	240,681,706
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	5,630,707,081	6,559,672,626
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	441,125	101,900
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	30,050	105,472
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	354,593,322	222,007,756
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng		3,590,739
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn		
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	2,570,648	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	213,429,540	33,343,984
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	134,942,474	87,225,777
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	2,385,336	890,454
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	2,167,090	34,299
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh		
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)		4,120,000,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	68,421,651	31,997,159
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu		
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	3,236,453	527,200,000
- Công ty CP Thương mại - Du lịch - Xăng dầu Dầu khí Hà Giang		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	690,358,159,879	700,197,330,360
<b>Cộng</b>	<u>700,725,834,289</u>	<u>714,955,129,291</u>
<b>Trả trước cho người bán</b>		
- Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	162,477,657	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	7,929,333,232	5,938,335,715
<b>Cộng</b>	<u>8,091,810,889</u>	<u>5,938,335,715</u>
<b>Phải thu nội bộ ngắn hạn</b>		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn		
<b>Cộng</b>		



<b>Các khoản phải thu khác</b>		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	4,103,878,132	4,494,447,880
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	1,211,350	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	5,869,664,725	4,317,324,750
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	4,191,700	1,008,900
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	1,458,098,288	326,174,420
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận		
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	857,030,273	1,214,300,491
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	49,316,936	37,505,580
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	350,831,950	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	7,355,880	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	207,150	207,150
- Cơ quan Tập đoàn (CQTD)	170,283,513,359	169,785,513,359
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	26,194,921,588	32,688,343,376
<b>Cộng</b>	<b>209,180,221,331</b>	<b>212,864,825,906</b>
<b>Phải thu dài hạn của khách hàng</b>		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	19,906,354,473	19,718,254,473
<b>Cộng</b>	<b>19,906,354,473</b>	<b>19,718,254,473</b>
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	2,462,192,000	2,310,342,000
	<b>2,462,192,000</b>	<b>2,310,342,000</b>
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	280,000	280,000
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	41,465,733,443	41,465,733,443
<b>Cộng</b>	<b>41,466,013,443</b>	<b>41,466,013,443</b>

TUỔI NỢ CỦA CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2023	Khả năng thu hồi		01/01/2023
	VND	Giá trị không thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi	VND
<b>I. PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>918,563,494,509</b>	<b>658,671,096,190</b>	<b>259,892,398,319</b>	<b>933,758,067,272</b>
<b>1 Phải thu khách hàng</b>	<b>700,725,834,289</b>	<b>639,853,605,464</b>	<b>60,872,228,825</b>	<b>714,954,905,651</b>
Chưa đến hạn	55,431,874,984	-	55,431,874,984	68,923,966,346
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	-
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	645,293,959,305	639,853,605,464	5,440,353,841	646,030,939,305
<b>2 Trả trước cho người bán</b>	<b>8,091,810,889</b>	<b>3,872,207,123</b>	<b>4,219,603,766</b>	<b>5,938,335,715</b>
Chưa đến hạn	4,219,603,766	-	4,219,603,766	2,066,128,592
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	-
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	3,872,207,123	3,872,207,123	-	3,872,207,123
<b>3 Phải thu nội bộ ngắn hạn</b>	-	-	-	-
Chưa đến hạn	-	-	-	-
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	-
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	-	-	-	-
<b>4 Các khoản phải thu khác</b>	<b>209,745,849,331</b>	<b>14,945,283,603</b>	<b>194,800,565,728</b>	<b>212,864,825,906</b>
Chưa đến hạn	194,800,565,728	-	194,800,565,728	197,919,542,303
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	-
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	14,945,283,603	14,945,283,603	-	14,945,283,603
<b>II</b>	<b>22,368,546,473</b>	<b>19,718,254,473</b>	<b>2,650,292,000</b>	<b>22,029,596,473</b>
<b>1 Phải thu dài hạn của khách hàng</b>	<b>19,906,354,473</b>	<b>19,718,254,473</b>	<b>188,100,000</b>	<b>19,719,254,473</b>
Chưa đến hạn	188,100,000	-	188,100,000	-
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	-
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	19,718,254,473	19,718,254,473	-	19,719,254,473
<b>2 Phải thu dài hạn khác</b>	<b>2,462,192,000</b>	-	<b>2,462,192,000</b>	<b>2,310,342,000</b>
Chưa đến hạn	2,462,192,000	-	2,462,192,000	2,310,342,000
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	-
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>940,932,040,982</b>	<b>678,389,350,663</b>	<b>262,542,690,319</b>	<b>955,787,663,745</b>



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTPC**  
**Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư - CTPC (PETEC)**

**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu kỳ	605,267,231,529	28,179,219,895	56,179,291,690	4,628,858,122	19,756,903,639	714,011,504,875
Tăng trong kỳ	7,664,225,637	101,000,000	925,388,182	101,000,000	-	8,791,613,819
Mua sắm mới	-	101,000,000	-	-	-	101,000,000
XDCB (tạm) bán giao (tư làm)	1,157,218,619	-	-	-	-	1,157,218,619
XDCB (tạm) bán giao (các Ban QLDA)	-	-	-	-	-	-
Cải tạo nâng cấp	-	-	-	-	-	-
Nhận từ các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Nhận từ đơn vị khác ngoài Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	101,000,000	-	101,000,000
Nhận lại từ góp vốn liên doanh	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	6,507,007,018	-	925,388,182	-	-	7,432,395,200
Giảm trong kỳ	8,698,102,897	163,977,602	925,388,182	823,786,197	-	10,611,254,878
Chuyển cho các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Giảm do hợp nhất hoặc bán giao cho các đơn vị kl	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	2,191,095,879	62,977,602	-	812,447,106	-	3,066,520,587
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	101,000,000	-	11,339,091	-	112,339,091
Điều chỉnh và khác	6,507,007,018	-	925,388,182	-	-	7,432,395,200
Số dư cuối kỳ này	604,233,354,269	28,116,242,293	56,179,291,690	3,906,071,925	19,756,903,639	712,191,863,816
<b>GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KỀ</b>						
Số dư đầu kỳ	355,280,713,874	23,135,270,662	43,256,554,167	4,140,390,876	19,756,903,639	445,569,833,218
Tăng trong kỳ	27,066,054,609	963,007,323	1,924,860,262	179,846,620	-	30,133,768,814
Trích vào chi phí trong năm	22,176,357,275	963,007,323	999,472,080	179,846,620	-	24,318,683,298
Tặng (giảm) do đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-
Nhận từ các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Nhận từ đơn vị khác ngoài TD	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	4,889,697,334	-	925,388,182	-	-	5,815,085,516
Giảm trong kỳ	6,031,294,142	62,977,602	925,388,182	823,786,197	-	7,843,446,123
Chuyển cho các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Giảm do hợp nhất hoặc bán giao cho các đơn vị kl	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	1,141,596,808	62,977,602	-	812,447,106	-	2,017,021,516
Phân loại lại	-	-	-	11,339,091	-	11,339,091
Điều chỉnh và khác	4,889,697,334	-	925,388,182	-	-	5,815,085,516
Số dư cuối kỳ này	376,315,474,341	24,035,300,383	44,256,026,247	3,496,451,299	19,756,903,639	467,860,155,909
<b>Giá trị còn lại tại ngày đầu kỳ</b>	249,986,517,655	5,043,949,233	12,922,737,523	488,467,246	-	268,441,671,657
<b>Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ</b>	227,917,879,928	4,080,941,910	11,923,265,443	409,620,626	-	244,331,707,907
<b>Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn đang sử dụng</b>	68,543,133,666	13,698,064,011	32,915,478,457	3,490,251,772	443,408,998	119,090,336,904

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP**  
**Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

**TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Đơn vị tính: VND Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	-	3,596,227,499	-	3,596,227,499
Tăng trong kỳ	-	3,672,881,818	-	3,672,881,818
Thuê tài chính trong năm	-	3,672,881,818	-	3,672,881,818
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
<b>Giảm trong kỳ</b>				
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	-	7,269,109,317	-	7,269,109,317
<b>HAO MÒN LUYỸ KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	-	333,831,969	-	333,831,969
Tăng trong kỳ	-	717,506,801	-	717,506,801
Khấu hao trong năm	-	717,506,801	-	717,506,801
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
<b>Giảm trong kỳ</b>				
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	-	1,051,338,770	-	1,051,338,770
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư đầu kỳ	-	3,262,395,530	-	3,262,395,530
Số dư cuối kỳ này	-	6,217,770,547	-	6,217,770,547



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP**  
**Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Khác	Đơn vị tính: VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	291,024,252,520	3,554,276,528	-	-	-	294,578,529,048
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
(Tạm) kết chuyển từ XDCB DD	-	-	-	-	-	-
Tăng (giảm) do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	5,501,531,934	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	285,522,720,586	3,554,276,528	-	-	-	289,076,997,114
<b>HAO MÓN LUY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	11,126,813,697	3,554,276,528	-	-	-	14,681,090,225
Tăng trong kỳ	969,134,160	-	-	-	-	969,134,160
Khấu hao trong năm	969,134,160	-	-	-	-	969,134,160
Tăng (giảm) do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	12,095,947,857	3,554,276,528	-	-	-	15,650,224,385
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư đầu kỳ	279,897,438,823	-	-	-	-	279,897,438,823
Số dư cuối kỳ này	273,426,772,729	-	-	-	-	273,426,772,729

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP****Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)****CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị</u>
<b>a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	-	<b>20,898,570,259</b>
- Cty CP PETEC Bình Định		20,898,570,259
- Công ty CP Kho vận PETEC		-
<b>b. Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>41,466,013,443</b>	<b>41,466,013,443</b>
- Đầu tư cổ phiếu	<b>41,466,013,443</b>	<b>41,466,013,443</b>
Công ty CP nhiên liệu Sài Gòn	4,736,610,000	4,736,610,000
Công ty CP Âu Lạc	26,482,144,914	26,482,144,914
Công ty CP Xăng Dầu và Chất đốt Đồng Nai	3,246,978,529	3,246,978,529
Công ty CP Vận tải Việt Tín	7,000,000,000	7,000,000,000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	280,000	280,000



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP**  
**Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

**Phân loại theo đối tượng**

**Vay và nợ ngắn hạn**

- Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam (PVFC)
- Các đơn vị ngoài tập đoàn

**Cộng**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
	3,203,593,820	22,894,118,725
	<b>3,203,593,820</b>	<b>22,894,118,725</b>

**Phải trả người bán**

- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil\_Mekong)
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam
- Các đơn vị ngoài tập đoàn

**Cộng**

		487,155,242,003
		49,507,354
		140,799,572
		414,145,985
		55,728,248
		777,372,042
		65,019,822
		233,090
		5,705,122
	5,008,126,546	25,344,157,223
	<b>5,008,126,546</b>	<b>514,007,910,461</b>

**Người mua trả tiền trước**

- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Petr
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil\_Mekong)
- Các đơn vị ngoài tập đoàn

**Cộng**

	1,800,325	1,800,325
	6,286,283,088	17,104,718,143
	<b>6,288,083,413</b>	<b>17,106,518,468</b>

**Các khoản phải trả, phải nộp khác**

- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng
- Công ty TNHH MTV Vận tải xăng dầu Dầu khí Việt Nam
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil\_Mekong)
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu
- Các đơn vị ngoài tập đoàn

**Cộng**

		240,247,080
	459,009,479	796,616,143
	749,271,117	816,871,183
		386,155,603
	3,585,360	169,200
	151,798,040	21,536,960
		280,254,760
		280,254,760
		1,379,079,651
	238,075,318	
	1,022,000	46,854,035
		14,997,000
		254,073,600
		169,200
	880,823,811	34,909,531,254
	<b>2,483,585,125</b>	<b>39,426,810,429</b>

**Cộng Phải trả nội bộ**

- Các đơn vị ngoài tập đoàn

**Cộng**

	-	-
--	---	---

**Phải trả dài hạn khác**

- Các đơn vị ngoài tập đoàn

**Cộng**

	9,968,250,000	9,993,250,000
	<b>9,968,250,000</b>	<b>9,993,250,000</b>

**Vay và nợ dài hạn**

- Các đơn vị ngoài tập đoàn

	3,095,802,854	1,703,033,525
	<b>3,095,802,854</b>	<b>1,703,033,525</b>

**Chi tiết tồn kho cuối kỳ mua bán trong Tập đoàn**

- Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)

510,742,938	620,542,612
448,647,349,846	31,979,172,228
<b>449,158,092,784</b>	<b>32,599,714,840</b>

**Cộng****Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

- Số đầu kỳ
- Số trích/(hoàn nhập) trong kỳ
- Số cuối kỳ

(657,444,990,286)	(657,706,192,071)
664,541,654	261,201,785
(656,780,448,632)	(657,444,990,286)

**Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi**

- Số đầu kỳ
- Số trích/(hoàn nhập) trong kỳ
- Số cuối kỳ

(19,719,254,473)	(19,719,254,473)
	1,000,000
(19,719,254,473)	(19,718,254,473)

**BÁO CÁO PHÂN TÍCH TUỔI NỢ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ**

	31/12/2023	Khả năng trả nợ	01/01/2023
	Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND
<b>I. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN</b>			
<b>1 Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>3,203,593,820</b>	<b>3,203,593,820</b>	<b>22,311,846,001</b>
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	3,203,593,820	3,203,593,820	22,311,846,001
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
<b>2 Phải trả người bán</b>	<b>922,879,034,338</b>	<b>922,879,034,338</b>	<b>514,007,910,461</b>
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	922,879,034,338	922,879,034,338	514,007,910,461
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
<b>3 Người mua trả tiền trước</b>	<b>6,288,083,413</b>	<b>6,288,083,413</b>	<b>17,106,518,468</b>
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	6,288,083,413	6,288,083,413	17,106,518,468
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
<b>4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>33,717,678,304</b>	<b>33,717,678,304</b>	<b>29,997,134,857</b>
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	33,717,678,304	33,717,678,304	29,997,134,857
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
<b>5 Phải trả người lao động</b>	<b>10,433,569,822</b>	<b>10,433,569,822</b>	<b>14,167,663,910</b>
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	10,433,569,822	10,433,569,822	14,167,663,910
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
<b>6 Chi phí phải trả</b>	<b>241,231,262</b>	<b>241,231,262</b>	<b>4,999,000,000</b>
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	241,231,262	241,231,262	4,999,000,000
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
<b>7 Phải trả nội bộ</b>	-	-	-
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	-	-	-
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
<b>8 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>2,483,585,125</b>	<b>2,483,585,125</b>	<b>39,426,810,429</b>
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	2,483,585,125	2,483,585,125	39,426,810,429
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
<b>II. PHẢI TRẢ DÀI HẠN</b>			
<b>1 Phải trả dài hạn người bán</b>	-	-	-
<i>Trong hạn trên 1 năm đến 2 năm</i>	-	-	-
<i>Trong hạn trên 2 năm đến 3 năm</i>	-	-	-
<i>Trong hạn trên 3 năm</i>	-	-	-
<b>2 Phải trả dài hạn khác</b>	<b>9,968,250,000</b>	<b>9,968,250,000</b>	<b>9,993,250,000</b>
<i>Trong hạn trên 1 năm đến 2 năm</i>	9,968,250,000	9,968,250,000	9,993,250,000
<i>Trong hạn trên 2 năm đến 3 năm</i>	-	-	-
<i>Trong hạn trên 3 năm</i>	-	-	-
<b>3 Vay và nợ dài hạn</b>	<b>3,095,802,854</b>	<b>3,095,802,854</b>	<b>1,703,033,525</b>
<i>Trong hạn trên 1 năm đến 2 năm</i>	1,160,333,820	1,160,333,820	-
<i>Trong hạn trên 2 năm đến 3 năm</i>	1,160,333,820	1,160,333,820	-
<i>Trong hạn trên 3 năm</i>	775,135,214	775,135,214	1,703,033,525
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>992,310,828,938</b>	<b>992,310,828,938</b>	<b>653,713,167,651</b>



Chi tiết theo từng khoản vay ngắn hạn và dài hạn

Tên Ngân hàng	Nguyên tệ	Hình thức bảo đảm khoản vay	TI lệ lãi	Gốc vay dư đầu kỳ		Gốc vay trả trong năm		Chênh lệch lãi cuối kỳ (%)	Điều chỉnh tăng (giảm) do hợp nhất		Lãi vay phải trả đầu kỳ	Lãi vay phát sinh trong năm	Lãi vay đã trả trong năm	Lãi vay phải trả cuối kỳ
				Đơn vị tính	Hình thức bảo đảm khác	Nguyên tệ	VND quy đổi		Nguyên tệ	VND quy đổi				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Hình thức bảo đảm khác		-	17,773,800,000	22,411,916,180	38,142,456,180	-	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	Hình thức bảo đảm khác	2.6%-3.0%	194,641	4,538,046,001	44,246,919,845	2,029,851	48,784,965,846	-	-	-	565,365,654	565,365,654	-
Ngân hàng TMCP Đông Á	VND	Hình thức bảo đảm khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TPHCM (PHD)	VND	Hình thức bảo đảm khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	VND	Hình thức bảo đảm khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	Hình thức bảo đảm khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Á	USD	Hình thức bảo đảm khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng Vay ngắn hạn</b>		Hình thức bảo đảm khác		194,640,62	22,311,846,001	66,658,836,025	2,029,850,62	86,927,922,026	-	-	-	565,365,654	565,365,654	-

TỔNG CÔNG TY ĐẦU VIỆT NAM - CTCP  
 Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu kỳ	2,488,774,701,456	-	(5,232,969,000)	-	-	8,760,524,885	(1,817,913,051,278)	-	674,389,206,063
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	38,133,924,330	-	(587,972,948)
Nghiên sách cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu tăng vốn, nhận thêm vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nhận tài sản từ các đơn vị ngoài Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng (giảm) do chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh hối tố	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	-	-	-	-	-	(587,972,948)	-	(587,972,948)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	3,166,442,776	-	3,166,442,776
Bán giao cho các đơn vị khác trong Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kết chuyển công trình hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi tiêu theo quy định	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-	3,166,442,776	-	3,166,442,776
Số dư cuối kỳ này	2,488,774,701,456	-	(5,232,969,000)	-	-	8,760,524,885	(1,782,945,569,724)	-	670,634,790,339

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP**  
**Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (TK241)</b>		
- Xây dựng cơ bản dở dang	70,509,684,297	59,229,115,074
- Khác		-
<b>Cộng</b>	<b>70,509,684,297</b>	<b>59,229,115,074</b>
<b>CHI TIẾT XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG THEO CÔNG TRÌNH</b>		
Mua sắm tài sản cố định		-
Chi phí sửa chữa lớn		-
Xây dựng cơ bản dở dang (1)	70,509,684,297	59,229,115,074
Khác		-
<b>Cộng</b>	<b>70,509,684,297</b>	<b>59,229,115,074</b>
<b>CHI TIẾT VỐN ĐIỀU LỆ THEO CỔ ĐÔNG</b>		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2,353,025,701,456	2,353,025,701,456
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	1,993,510,000	1,993,510,000
- Công ty CP Thương nghiệp Bạc Liêu	200,000,000	200,000,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3,388,970,000	3,388,970,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2,790,920,000	2,790,920,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3,787,680,000	3,787,680,000
- Các đơn vị khác ngoài tập đoàn	123,587,920,000	123,587,920,000
<b>Tổng</b>	<b>2,488,774,701,456</b>	<b>2,488,774,701,456</b>
<b>CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC THEO ĐẶC THÙ CỦA TỪNG ĐƠN VỊ</b>		
Mua sắm tài sản cố định		-
Chi phí sửa chữa lớn		-
Xây dựng cơ bản dở dang (1)		-
Khác		-
<b>Cộng</b>	-	-
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo công trình (1)		-
Nhà máy lọc dầu số 1 - Dung Quất	-	-
Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	-
Đóng mới giàn khoan	-	-
Khách sạn dầu khí - Vũng Tàu	-	-
Dự án cơ sở hạ tầng trung tâm điện lực Long Phú	-	-
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP**

**Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>Dịch vụ thương mại (Xăng dầu):</b>	<b>7,250,254,657,594</b>	<b>7,649,660,992,810</b>
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	7,609,090,909	
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2,166,141	3,982,639
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	3,956,090,909	14,834,409,091
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	65,351,586,363	40,642,169,996
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội		16,400,000,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	1,880,909,091	61,848,795,454
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	7,430,874,999	25,297,109,091
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	186,309,827	27,010,181,818
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	12,778,536,364	47,441,954,544
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	1,715,454,545	6,608,545,454
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1,858,181,818	62,425,454,544
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1,899,090,909	10,476,027,272
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	105,513,227,274	266,055,773,824
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	48,945,454,547	38,736,727,273
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	1,651,922,727	2,933,830,000
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4,890,072,466	466,772,728
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Mê Kông		51,983,636,362
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	6,984,585,688,705	6,976,495,622,720
<b>Hoạt động khác (Bất động sản, nhân lực, dịch vụ bảo vệ, khác):</b>	<b>140,645,929,615</b>	<b>221,185,128,993</b>
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	12,150,714,297	10,378,321,493
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	118,345,229	142,839,071
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	211,363	584,727
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	22,779,645	748,957
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	59,654,719	8,355,295
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2,308,693,390	1,043,138,834
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	2,622,213,865	1,132,278,668
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL	22,340,525	50,411,787
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	1,866,940,940	1,053,291,990
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	4,527,855,536	2,747,912,007
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	8,322,995	269,218,201
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	606,945,450	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	22,332,876	14,391,616
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	580,476,891	221,543,486
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh		4,773
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	22,519,474	114,677
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung		2,015,591
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	9,617,120	11,838,818
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Mê Kông	2,347,500	3,435,700

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP****Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	165,386	1,556,665
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	16,846,985	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	115,676,605,429	204,103,126,637
<b>Dịch vụ thương mại (Khác):</b>	<b>187,533,469,746</b>	<b>9,560,502,953</b>
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	187,533,469,746	9,560,502,953
<b>Cộng</b>	<b>7,578,434,056,955</b>	<b>7,880,406,624,756</b>

**Các khoản giảm trừ doanh thu:**

Hoạt động khác (Bất động sản, nhân lực, dịch vụ bảo vệ, khác):

**Cộng****Giá vốn hàng bán**

Dịch vụ thương mại (Xăng dầu)	7,157,338,461,378	7,437,945,934,721
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	1,982,900	3,844,570
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	7,366,196,743	25,288,581,508
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	63,975,772,754	38,403,394,406
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	18,079,574,525
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	104,066,023,376	257,267,954,544
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	183,664,978	27,759,794,658
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	7,450,993,109	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1,810,473,069	61,776,070,507
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	1,794,224,770	60,713,657,840
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	12,501,611,739	46,879,436,131
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	-	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	3,944,328,341	16,525,940,654
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4,960,847,399	455,422,778
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1,875,516,005	9,743,488,499
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	50,593,464,149	38,175,621,721
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	1,645,976,214	
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	-	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	1,662,154,324	6,246,823,565
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	-	
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	-	49651985132
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	6,893,505,231,508	6,780,974,343,683
Dịch vụ thương mại (Khác)	181,148,932,929	147,926,423,175
Hoạt động khác	1,224,274,015	
<b>Cộng</b>	<b>7,339,711,668,322</b>	<b>7,585,872,357,896</b>

**Chi phí bán hàng**

Lương nhân viên bán hàng	91,581,775,089	68,448,409,823
BHXH, BHYT, KPCĐ bán hàng	9,304,839,401	7,534,344,249
Chi phí vật liệu bán hàng	1,132,357,243	2,130,088,934

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP**

**Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
Chi phí dụng cụ, đồ dùng bán hàng	6,299,389,484	5,167,108,197
Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	24,868,770,226	25,716,289,276
Chi phí vận chuyển	12,141,471,214	9,339,600,976
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	2,292,093,073	6,962,681,177
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng	98,173,691	
Chi phí sửa chữa thường xuyên bán hàng	7,689,364,402	13,469,191,800
Chi phí bán hàng khác	74,835,678,721	49,453,544,002
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	69,275,690	72,994,037
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	763908	192,409
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	7,539,598,036	5,731,306,119
- Công ty CP Dầu khí Mê công (PVOil_Mekong)	904,327,667	717,834,856
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	238,497,811	171,115,012
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	2,880,041,030	1,787,184,546
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	1,117,701,445	476,902,348
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Miền Trung	934,306,635	326,777,341
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng		138,454,604
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	11,880,001	22,501
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ ( tên cũ Đầu tư và Phát triển Dị	56,182	57,682
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	76,880,009	14,961,692
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	359,479,635	195,624,955
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	60,702,870,672	41,831,779,203
<b>Cộng</b>	<b>227,853,645,780</b>	<b>183,270,240,560</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Lương nhân viên quản lý	9,980,013,703	25,652,353,407
Chi phí vật liệu văn phòng	109,471,465	1,337,930,978
Chi phí dụng cụ đồ dùng	184,177,877	1,789,504,329
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	1,134,216,128	1,125,964,451
Thuế và lệ phí	27,812,348,550	50,443,558,677
Các khoản dự phòng	-654,541,654	849,794,815
Chi phí quản lý khác	8,624,360,736	29,879,123,949
<b>Cộng</b>	<b>47,190,046,805</b>	<b>111,078,230,606</b>



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP**  
**Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	760,865,140	900,922,903
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	12,240,834,381	
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	693,343,817	2,534,080,818
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,666,727,100	1,446,088,800
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6,154,360,838	3,663,997,290
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	5,841,301,331	3,663,997,290
<b>Cộng</b>	<b>21,516,131,276</b>	<b>8,545,089,811</b>
<b>Chi phí hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền vay	972,922,426	620,660,574
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	619,704,195	2,721,404,375
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(737,728,200)	749,170,000
Chi phí tài chính khác	1,650,077	21,498,850
- Các đơn vị ngoài tập đoàn		21,498,850
<b>Cộng</b>	<b>856,548,498</b>	<b>4,112,733,799</b>
<b>Thu nhập khác</b>		
Tiền được bồi thường	1,406,917,136	2,951,507,671
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, BĐS đầu tư	5,635,845,881	456,646,861
Tiền thu từ doanh thu các năm trước - Hải Hà	9,430,417,488	
Thu nhập khác	496,014,814	152,689,394
<b>Cộng</b>	<b>16,969,195,319</b>	<b>3,560,843,926</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản tiền phạt	732,751,898	6,854,066,031
Chi thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư		-
Chi phí khác	50,002,457	25,637,365
<b>Cộng</b>	<b>782,754,355</b>	<b>6,879,703,396</b>

Ngày 23 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn

Tổng giám đốc



Trần Văn Dương

